UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TIỂU HỌC
BẾ VĂN ĐÀN

Số: 32 /QĐ-BVĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán năm 2020 của Trường Tiểu học Bế Văn Đàn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT –BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán năm 2020 ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa Trường Tiểu học Bế Văn Đàn và phòng Tài chính – Kế hoạch;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2020 của Trường Tiểu học Bế Văn Đàn (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

VÕ THỊ THU THÚY

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-BVĐ ngày 15 / 4 /2021 của Trường Tiểu học Bế Văn Đàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**					
A	**Tổng số thu**					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
	.....					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
	.....					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	**6.475.650.265**	**6.475.650.265**			
3.1	Thiết bị, vật dụng phục vụ BT	221.750.000	221.750.000			
3.2	Tổ chức PV và quản lý BT	2.043.840.000	2.043.840.000			
3.3	Học phí 02 buổi	893.564.560	893.564.560			
3.4	Vi Tính	153.680.000	153.680.000			
3.5	Vệ sinh bán trú	153.262.500	153.262.500			
3.6	Thể dục nhịp điệu	155.619.780	155.619.780			
3.7	Anh văn giao tiếp	892.300.000	892.300.000			
3.8	Võ thuật	290.320.000	290.320.000			
3.9	Kỹ năng sống	668.880.000	668.880.000			
3.10	Lãi ngân hàng	2.683.425	2.683.425			
3.11	Cho thuê mặt bằng	75.000.000	75.000.000			
3.12	Tiếng Anh ISMART	924.750.000	924.750.000			
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	**6.366.895.074**	**6.366.895.074**			
3.1	Thiết bị, vật dụng phục vụ BT	218.936.600	218.936.600			
3.2	Tổ chức PV và quản lý BT	2.032.094.700	2.032.094.700			
3.3	Học phí 02 buổi	870.734.226	870.734.226			
3.4	Vi Tính	70.582.000	70.582.000			
3.5	Vệ sinh bán trú	164.447.161	164.447.161			
3.6	Thể dục nhịp điệu	150.212.000	150.212.000			
3.7	Anh văn giao tiếp	886.790.899	886.790.899			
3.8	Võ thuật	291.857.300	291.857.300			
3.9	Kỹ năng sống	669.310.702	669.310.702			
3.10	Lãi ngân hàng	7.251.486	7.251.486			
3.11	Cho thuê mặt bằng	75.000.000	75.000.000			
3.12	Tiếng Anh ISMART	929.678.000	929.678.000			
C	Số thu nộp NSNN					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
	.....					
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
	.....					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**11.194.564.658**	**11.194.564.658**			
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)**	**7.393.974.515**	**7.393.974.515**	-	-	-
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.478.106.631	2.478.106.631			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	123.928.200	123.928.200			
6099	Tiền công khác	79.911.200	79.911.200			
6101	Phụ cấp chức vụ	40.641.480	40.641.480			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	876.096.496	876.096.496			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.442.000	12.442.000			
6115	Phụ cấp vượt khung	16.784.997	16.784.997			
6149	Phụ cấp sân bãi	25.225.700	25.225.700			
6299	Chi khác	4.085.739	4.085.739			
6301	Bảo hiểm xã hội	483.242.730	483.242.730			
6302	Bảo hiểm y tế	82.841.610	82.841.610			
6303	Kinh phí công đoàn	55.227.739	55.227.739			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	27.245.056	27.245.056			
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.741.312.800	1.741.312.800			
6501	Tiền điện	145.929.418	145.929.418			
6502	Tiền nước	61.153.090	61.153.090			
5404	Tiền vệ sinh, môi trường	13.385.000	13.385.000			
6551	Văn phòng phẩm	35.210.500	35.210.500			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.813.000	12.813.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	32.693.000	32.693.000			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điệnthoại; thuê bao đường điện thoại; fax	1.407.840	1.407.840			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.260.970	15.260.970			
6608	Ấn phẩm, truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	19.472.501	19.472.501			
6649	Thông tin tuyên truyền, liên lạc - khác	4.577.000	4.577.000			
6699	Hội nghị - khác	4.469.358	4.469.358			
6704	Khoán công tác phí	26.000.000	26.000.000			
6754	Thuê máy photo	3.180.628	3.180.628			
6757	Thuê lao động trong nước	229.404.000	229.404.000			
6758	Thuê đào tạo cán bộ	22.500.000	22.500.000			
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7.425.000	7.425.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.479.000	4.479.000			
6921	Đường điện và cấp thoát nước	11.645.000	11.645.000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	89.631.500	89.631.500			
7001	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	652.800	652.800			
7004	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên nghành	6.900.000	6.900.000			
7012	Chi phí lương thỉnh giảng	62.790.000	62.790.000			
7049	Chi khác	75.634.339	75.634.339			
7799	Chi các khoản khác	1.200.000	1.200.000			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	22.546.458	22.546.458			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	308.515.691	308.515.691			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	18.005.384	18.005.384			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	110.000.660	110.000.660			
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**3.800.590.143**	**3.800.590.143**	-	-	-
	Nguồn 12					
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	515.824.420	515.824.420			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.000.000	14.000.000			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	21.240.000	21.240.000			
6301	Bảo hiểm xã hội	109.277.981	109.277.981			
6302	Bảo hiểm y tế	18.740.921	18.740.921			
6303	Kinh phí công đoàn	12.493.948	12.493.948			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.147.818	6.147.818			
6449	Chi khác	228.381.257	228.381.257			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	156.000.000	156.000.000			
7049	Chi khác	45.032.000	45.032.000			
	Nguồn 15					
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	109.251.481	109.251.481			
	Nguồn 14					
6001	Lương theo ngạch, bậc	573.281.166	573.281.166			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	28.677.600	28.677.600			
6099	Tiền công khác	6.956.997	6.956.997			
6101	Phụ cấp chức vụ	9.404.640	9.404.640			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	202.988.331	202.988.331			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.680.000	1.680.000			
6115	Phụ cấp vượt khung	3.830.734	3.830.734			
6301	Bảo hiểm xã hội	108.806.868	108.806.868			
6302	Bảo hiểm y tế	18.652.606	18.652.606			
6303	Kinh phí công đoàn	12.443.088	12.443.088			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.132.194	6.132.194			
6449	Chi khác	1.591.346.093	1.591.346.093			
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

Bình Thạnh, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Hiệu trưởng

Võ Thị Thu Thúy